



MARKET LENS

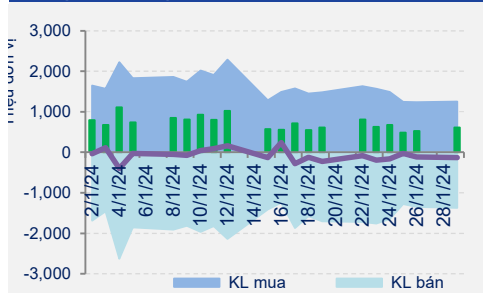
29/1/2024

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

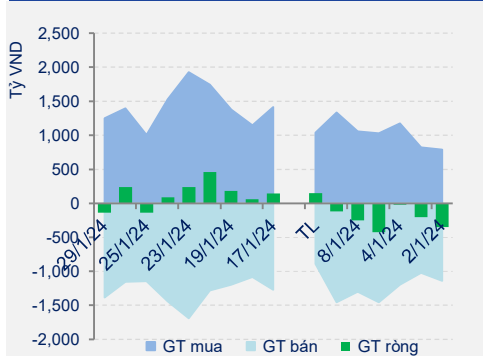
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	1,175.69	229.05
% Thay đổi	↑ 0.00%	↓ -0.17%
KLGD (CP)	613,050,937	53,847,337
GTGD (tỷ đồng)	14,257.14	915.73
Tổng cung (CP)	1,377,609,325	124,568,100
Tổng cầu (CP)	1,249,770,426	88,943,100

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	38,412,216	781,960
KL mua (CP)	36,702,078	460,401
GT mua (tỷ đồng)	1,247.59	12.56
GT bán (tỷ đồng)	1,386.77	16.56
GT ròng (tỷ đồng)	(139.18)	(4.00)

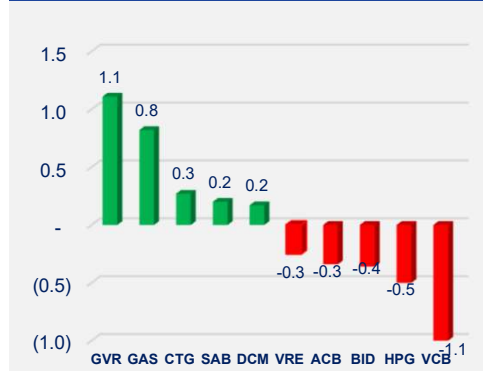
Tương quan cung cầu



Giá trị Giao dịch NĐTNN



Các cổ phiếu có ảnh hưởng nhất đến VN-INDEX



Sau phiên tăng điểm cuối tuần trước với thanh khoản cải thiện tạo tâm lý tích cực khi kỳ vọng VN-INDEX kết thúc 04 phiên liên tiếp chịu áp lực điều chỉnh. VN-INDEX trong phiên hôm nay vẫn duy trì tăng điểm nhẹ với mức độ phân hóa mạnh, tích cực. Kết phiên VN-INDEX tăng 0,02 điểm lên mức 1.175,69 điểm. HNX-INDEX giảm 0,39 điểm (-0,17%) về mức 229,04 điểm. Độ rộng trên 02 sàn niêm yết nghiêng về tiêu cực khi có 361 mã giảm giá (06 mã giảm sàn), 273 mã tăng giá (15 mã tăng trần) và 181 mã giữ giá tham chiếu. Thanh khoản trên hai sàn niêm yết đạt 15.166.46 tỷ đồng được giao dịch, vẫn dưới mức trung bình, tuy nhiên cải thiện tăng so với trung bình tuần trước. Dòng tiền ngắn hạn vẫn luân chuyển trong từng nhóm mã, tập trung gia tăng tích cực và các mã cơ bản tốt, có kết quả kinh doanh quý IV/2023 tăng trưởng. Khối ngoại giảm tỉ trọng giao dịch, bán ròng trở lại với giá trị 137,79 tỷ đồng, bán ròng nhiều ở nhóm bất động sản, bán lẻ; bán ròng trở lại trên HNX với giá trị 4,0 tỷ đồng. Thị trường đón nhận thông tin báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01/2024: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2024 tăng 0,31% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm 2023, CPI tháng Một tăng 3,37%; lạm phát cơ bản tháng 01/2024 tăng 2,72%. Trong kỳ 1 tháng 01/2024 (từ ngày 01/01 đến hết ngày 15/01/2024), tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 29,78 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 4,1%; nhập khẩu tăng 6,8%; cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 0,38 tỷ USD. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2024 ước tính giảm 4,4% so với tháng trước và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù số mã giảm điểm lớn hơn số mã tăng điểm, nhưng đa phần thanh khoản giảm khi giảm điểm, trong khi thị trường vẫn có rất nhiều mã, nhóm mã có diễn biến tăng giá vượt trội với thanh khoản gia tăng mạnh, khá đột biến. Nổi bật nhất ở nhóm mã cao su, bất động sản khu công nghiệp với LHG (+6,99%), DPR (+5,39%), GVR (+4,90%), DTD (+4,02%), PHR (+2,46%)... Các mã nhóm phân bón cũng có diễn biến tăng giá vượt trội, thanh khoản gia tăng khi giá phân bón thế giới có tín hiệu phục hồi mạnh, kết quả kinh doanh Quý IV cải thiện tốt nổi bật với DCM (+4,05%), LAS (+2,98%), DDV (+2,83%), DPM (+2,60%)... các cổ phiếu hóa chất cũng có diễn biến tích cực như CSV (+3,71%), DGC (+1,12%)... Trong khi đó nhóm cổ phiếu ngân hàng duy trì phân hóa, biến động trong biên độ hẹp, đa số chịu áp lực điều chỉnh ở vùng giá cao, thanh khoản tăng trên mức trung bình như EIB (-1,54%), ACB (-1,33%), VCB (-0,87%), TPB (-0,82%)... ngoài các mã tăng giá nhẹ OCB (+1,03%), LPB (+0,86%), MBB (+0,68%)... Các cổ phiếu dịch vụ tài chính, chứng khoán cũng có diễn biến tương tự với TCI (-5,19%), TVB (-2,49%), HCM (-1,49%), VCI (-1,06%)... ngoài BSI (+0,97%), FTS (+0,44%)... Các cổ phiếu bất động sản cũng phân hóa mạnh, nhiều mã chịu áp lực điều chỉnh mạnh, thanh khoản gia tăng như HD6 (-7,83%), FIR (-6,94%), QCG (-6,08%), AAV (-5,0%)... ngoài các mã tăng giá tốt, thanh khoản tăng tích cực với ITC (+3,77%), TCH (+3,49%), SGR (+2,50%)... Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2402 giảm 3,4 điểm (-0,29%) chênh lệch dương 4,43 điểm so với VN30. Khối lượng giao dịch giảm 26,57% so với phiên trước, dưới mức trung bình. VN30F2402 duy trì xu hướng tăng trưởng ngắn hạn trên vùng hỗ trợ quanh 1.175 điểm - 1.180 điểm, vùng kháng cự gần nhất 1.185 - 1.190 điểm. Các kỳ hạn VN30F2403, VN30F2406, VN30F2409 chênh lệch từ 5,13 điểm đến -0,93 điểm so với VN30. Cả 04 kỳ hạn chênh lệch dương, cho thấy các trader vẫn khá lạc quan với xu hướng ngắn hạn của VN30, kỳ vọng VN30 phục hồi, đang ưu tiên vị thế đóng các vị thế mua ngắn hạn, phòng ngừa rủi ro giảm điểm ở kỳ hạn lớn.

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG



Vn-Index và Vn-30 biến động trái chiều phiên hôm nay cho thấy nhịp test lại nền tích lũy nhỏ có thể chưa kết thúc. Chốt phiên Vn-Index tăng nhẹ +0,02 điểm và đóng cửa ở 1.175,69 điểm. Trong ngắn hạn VnIndex vẫn đang vận động tích cực trong nhịp tăng đầu tiên của vùng vận động tích lũy trung hạn, dù nhịp test lại vùng tích lũy nhỏ chưa xác nhận kết thúc. Vùng hỗ trợ của chỉ số là quanh 1.160 điểm – 1.170 điểm, ngưỡng kháng cự gần nhất là quanh vùng 1.185 điểm, xa hơn là 1.200 điểm.

Về trung hạn VnIndex đang vận động trong khu vực cân bằng để hình thành nền tích lũy mới và chúng tôi kỳ vọng thị trường sẽ hình thành nền tích lũy trong biên độ 1.150 điểm - 1.250 điểm.

Phiên hôm nay thị trường dù lưỡng lự nhưng vẫn trong xu hướng vận động tích cực, dòng tiền vẫn đang luân chuyển trong thị trường. Nhà đầu tư ngắn hạn vẫn có thể giải ngân vào các mã kỳ vọng có sự tăng trưởng trong mùa báo cáo tài chính trong các phiên điều chỉnh với kỳ vọng VnIndex sẽ có đợt tăng mới tích cực. Với nhà đầu tư trung, dài hạn, thị trường đang dần củng cố và hình thành nền tảng tích lũy nhưng quá trình này sẽ kéo dài, nhà đầu tư trung dài hạn hoàn toàn có thể giải ngân nhưng với quan điểm mua tích lũy dần vì thời điểm hình thành uptrend mới sẽ còn khá dài.

Quý nhà đầu tư có thể tham khảo các mã cổ phiếu trong danh mục khuyến nghị đính kèm để có lựa chọn phù hợp !



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày:

29/1/2024

DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DÕI

Mã	Giá hiện tại (1.000đ)	Vùng mua dự kiến (1.000 đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Thông số cơ bản			Điều kiện giải ngân
					P/E	T.trưởng Doanh thu	T.trưởng Lợi nhuận	
DPM	33.55	31-33	38-39	29	8.4	-17.2%	-93.6%	Theo dõi giải ngân
DRC	29.80	25-26.3	29.5-30.5	23	15.1	-1.5%	17.0%	Theo dõi giải ngân

DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỞ

Ngày mở vị thế	Mã	Giá hiện tại (1.000đ)	Giá mua (1.000đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Hiệu quả đầu tư (%)	Cập nhật Vị thế/trạng thái
1/11/2023	BVS	26.00	22.3	28-28.5	25	16.6%	Nắm giữ
8/11/2023	PHR	49.90	45.1	52-53	48	10.6%	Nắm giữ
20/12/2023	PVD	27.60	27.55	30-31	26.5	0.2%	Nắm giữ
27/12/2023	TNH	19.25	18.09	23-24	19	6.4%	Nắm giữ

TIN VĨ MÔ
CPI tháng 1 tăng 3,37%

Một số địa phương thực hiện tăng giá dịch vụ y tế, Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2024 tăng so với tháng trước. Cụ thể, theo Tổng cục Thống kê, CPI của Việt Nam trong tháng 1/2024 tăng 0,31% so với tháng trước. Nếu so với cùng kỳ năm 2023, CPI tháng 1 tăng 3,37%. Trong mức tăng 0,31%, có 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm. Cụ thể, 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

Dòng vốn hơn 1,2 tỷ USD đăng ký vào bất động sản đầu năm

Vốn ngoại đăng ký vào hoạt động kinh doanh bất động sản Việt Nam tăng mạnh trong tháng đầu năm 2024, đạt hơn 1,27 tỷ USD. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 20/1/2024, tổng số vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam (bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài) đạt 2,36 tỷ USD, tăng 40,2% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, cả nước có 190 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký cấp mới đạt 2,01 tỷ USD, tăng 24,2% về số dự án và tăng 66,9% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 1/2024: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 18,3% so với cùng kỳ

Tổng cục Thống kê vừa công bố sáng nay 29/1, theo đó chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2024 ước tính giảm 4,4% so với tháng trước và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 15,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; sản xuất và phân phối điện tăng 21,6%, đóng góp 1,9 điểm phần trăm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,7%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 7,3%, đóng góp 1,2 điểm phần trăm.

Tháng đầu năm 2024, Việt Nam đón hơn 1,5 triệu khách quốc tế

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng 1/2024 đạt hơn 1,5 triệu lượt người, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 73,6% so với cùng kỳ năm trước. Theo Tổng cục Thống kê, nhờ các chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch được thực hiện rộng khắp cùng với việc Việt Nam luôn là điểm đến an toàn nên khách quốc tế đến nước ta trong tháng Một đạt hơn 1,5 triệu lượt người, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 73,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượng khách vẫn chủ yếu đến từ châu Á với hơn 1,1 triệu lượt khách, khách đến từ châu Âu đạt hơn 216 nghìn lượt, khách đến từ châu Mỹ đạt hơn 97 nghìn lượt...

TIN DOANH NGHIỆP

Quý IV/2023, lợi nhuận Tập đoàn Lộc Trời (LTG) tăng 19%, lên 247,77 tỷ đồng

Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (mã LTG – sàn UPCoM) ghi nhận lãi 247,77 tỷ đồng trong quý IV/2023, lũy kế cả năm 2023 ghi nhận lãi 265,1 tỷ đồng. Trong quý IV/2023, Tập đoàn Lộc Trời ghi nhận doanh thu đạt 5.819,83 tỷ đồng, tăng 90,1% so với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế ghi nhận lãi 247,77 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ. Trong đó, biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 23,9%, lên 26,2%. Lũy kế trong năm 2023, Tập đoàn Lộc Trời ghi nhận doanh thu đạt 16.068,6 tỷ đồng, tăng 37,4% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế ghi nhận lãi 265,1 tỷ đồng, bằng 74,4% so với cùng kỳ.

Hoa Sen (HSG): Lợi nhuận sau thuế quý 1 niên độ 2023-2024 đạt 103 tỷ đồng

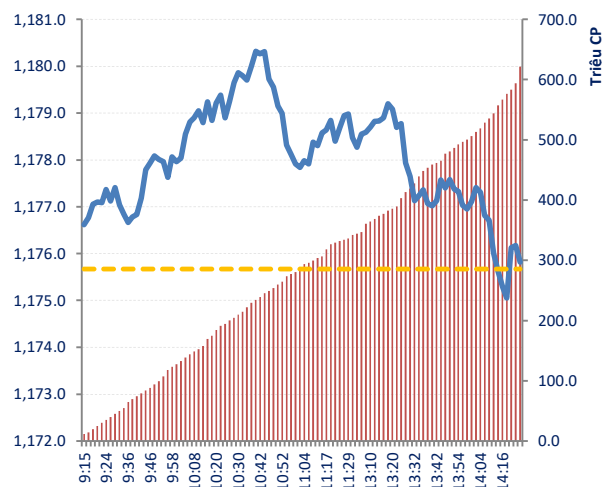
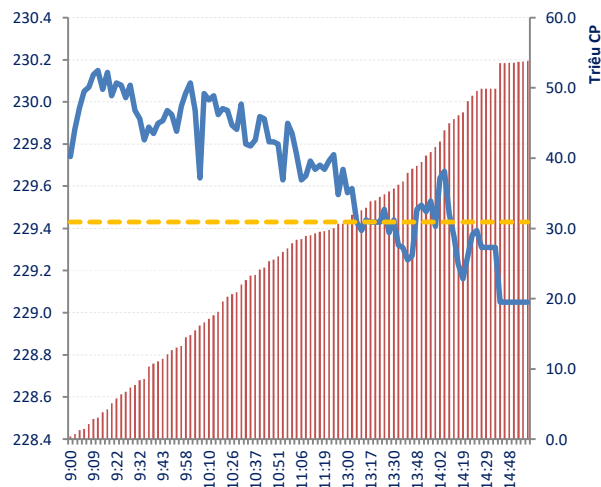
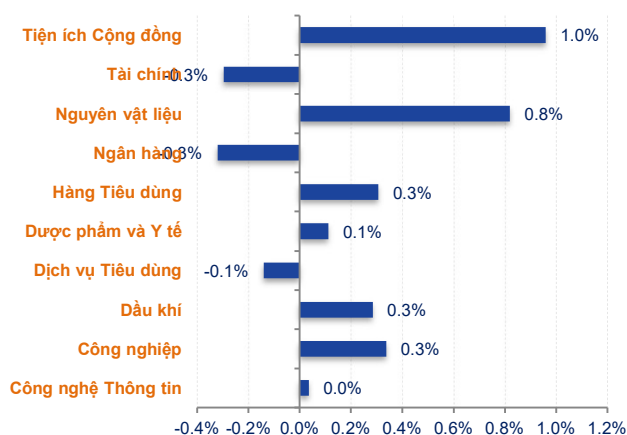
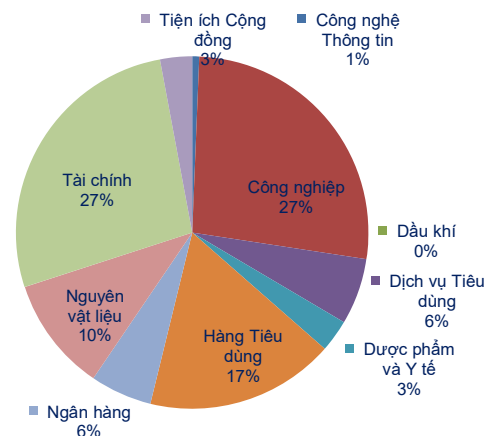
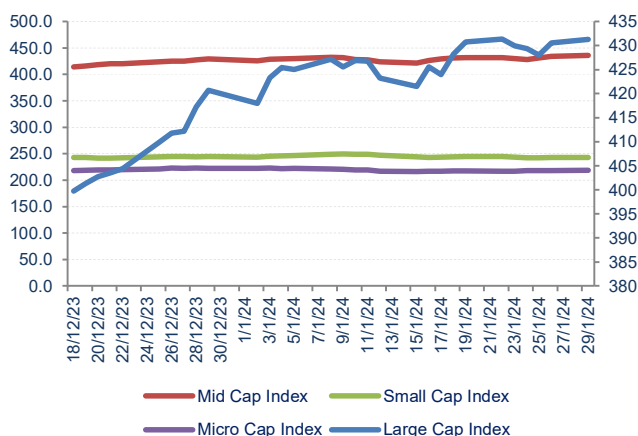
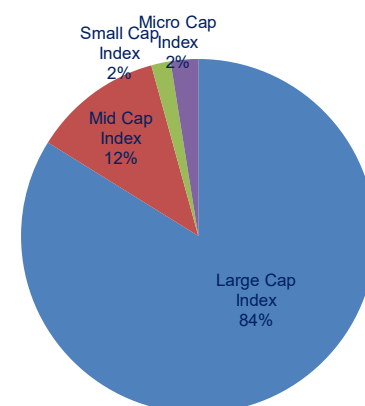
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (mã HSG - sàn HOSE) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 niên độ tài chính (NĐTC) 2023-2024 (từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023). Theo đó, quý 1 NĐTC 2023-2024, HSG ghi nhận doanh thu đạt 9.703 tỷ đồng, tăng trưởng 15% so với cùng kỳ. Trong đó, biên lợi nhuận gộp của HSG đã phục hồi mạnh mẽ từ mức 2% tại quý 1 NĐTC 2022-2023 lên mức 11% tại quý 1 NĐTC 2023-2024, giúp cho mức lợi nhuận gộp đạt 960 tỷ đồng tại quý 1 NĐTC 2023-2024, tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ.

Nam Long (NLG) lãi ròng năm 2023 hơn 480 tỷ đồng, gần hoàn tất chuyển nhượng lô đất 5.000 m2 tại quận 9

Về hoạt động kinh doanh, theo báo cáo tài chính quý IV/2023, kết thúc năm 2023, CTCP Đầu tư Nam Long (mã chứng khoán NLG) đạt doanh thu thuần hơn 3.181 tỷ đồng, đến từ doanh thu bán nhà ở và căn hộ (chiếm 95% tổng doanh thu) đến từ các dự án trọng điểm là Izumi và Southgate. Tuy nhiên, con số này giảm 27% so với năm trước đó, chủ yếu do doanh thu từ kinh doanh bất động sản giảm gần 29%, ghi nhận 2.905 tỷ đồng. Kết quả, NLG đạt 484 tỷ đồng lãi ròng, hoàn thành 82% kế hoạch cả năm.

Quý IV/2023, BaF Việt Nam (BAF) ghi nhận lỗ 29,46 tỷ đồng

CTCP Nông nghiệp BaF Việt Nam (mã BAF - sàn HOSE) ghi nhận lỗ 29,46 tỷ đồng trong quý IV/2023, lũy kế năm 2023 ghi nhận lãi 23,38 tỷ đồng, giảm 91,9% so với cùng kỳ. Trong quý IV/2023, Công ty BaF Việt Nam ghi nhận doanh thu đạt 1.625 tỷ đồng, giảm 24,7% so với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế ghi nhận lỗ kỷ lục 29,46 tỷ đồng so với cùng kỳ lãi 6,55 tỷ đồng, tức giảm tới 36,01 tỷ đồng. Trong kỳ, biên lợi nhuận gộp giảm từ 2,9%, về chỉ còn 2,5%. Lũy kế trong năm 2023, Công ty BaF Việt Nam ghi nhận doanh thu đạt 5.250,4 tỷ đồng, giảm 25,9% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế ghi nhận lãi 23,38 tỷ đồng, giảm 91,9% so với cùng kỳ.

KLGD và VN-Index trong phiên

KLGD và HNX-Index trong phiên

Biến động giá phân theo nhóm Ngành

Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành

Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa

Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa


Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	STB	1,912,200	PC1	4,934,360
2	HSG	1,756,200	LPB	1,534,070
3	EIB	1,505,650	VRE	1,342,400
4	VPB	1,125,401	VNM	890,671
5	KBC	1,121,400	HCM	847,000

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	DTD	96,885	TIG	107,500
2	IDC	55,500	EID	51,300
3	NRC	40,600	SHS	51,000
4	BVS	29,900	CEO	42,200
5	DHT	29,700	PGS	37,000

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
EIB	19.50	19.20	↓ -1.54%	41,871,700
HSG	23.55	22.85	↓ -2.97%	24,504,300
PC1	28.40	28.80	↑ 1.41%	24,262,300
HPG	28.35	28.00	↓ -1.23%	21,859,000
SHB	12.35	12.30	↓ -0.40%	21,319,800

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHS	18.40	18.30	↓ -0.54%	7,967,661
CEO	21.70	21.60	↓ -0.46%	4,394,421
DTD	24.90	25.90	↑ 4.02%	2,901,632
TTH	4.60	4.80	↑ 4.35%	2,524,052
HUT	19.50	19.50	→ 0.00%	2,424,153

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
LHG	30.75	32.90	2.15	↑ 6.99%
HHS	7.19	7.69	0.50	↑ 6.95%
LIX	52.00	55.60	3.60	↑ 6.92%
STG	45.60	48.75	3.15	↑ 6.91%
VFG	47.80	51.10	3.30	↑ 6.90%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
PTD	8.00	8.80	0.80	↑ 10.00%
ARM	22.10	24.30	2.20	↑ 9.95%
TMB	43.70	48.00	4.30	↑ 9.84%
NBW	23.80	26.10	2.30	↑ 9.66%
SDG	16.70	18.30	1.60	↑ 9.58%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CLC	39.70	36.80	-2.90	↓ -7.30%
FIR	9.80	9.12	-0.68	↓ -6.94%
FDC	16.75	15.60	-1.15	↓ -6.87%
QCG	9.05	8.50	-0.55	↓ -6.08%
TCI	13.50	12.80	-0.70	↓ -5.19%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SGC	78.50	70.70	-7.80	↓ -9.94%
TKG	10.40	9.40	-1.00	↓ -9.62%
PGN	8.60	7.80	-0.80	↓ -9.30%
MCO	10.80	9.80	-1.00	↓ -9.26%
BCF	32.50	29.50	-3.00	↓ -9.23%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
EIB	41,871,700	8.3%	1,013	19.2	1.3
HSG	24,504,300	0.3%	49	483.4	1.3
PC1	24,262,300	3.6%	814	34.9	1.1
HPG	21,859,000	1.9%	322	88.1	1.7
SHB	21,319,800	15.9%	2,036	6.1	0.9

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHS	7,967,661	5.7%	688	26.8	1.5
CEO	4,394,421	6.7%	955	22.7	1.8
DTD	2,901,632	17.8%	4,005	6.2	0.9
TTH	2,524,052	4.4%	487	9.4	0.4
HUT	2,424,153	0.8%	122	160.2	1.6

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
LHG	↑ 7.0%	10.6%	3,329	9.2	1.0
HHS	↑ 7.0%	6.0%	791	9.1	0.6
LIX	↑ 6.9%	22.0%	5,865	8.9	1.9
STG	↑ 6.9%	8.3%	1,838	24.8	2.0
VFG	↑ 6.9%	24.8%	7,079	6.8	1.6

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
PTD	↑ 10.0%	3.0%	567	14.1	0.5
ARM	↑ 10.0%	11.0%	1,295	17.1	1.8
TMB	↑ 9.8%	58.1%	19,930	2.2	1.1
NBW	↑ 9.7%	14.1%	2,324	10.2	1.5
SDG	↑ 9.6%	1.3%	593	28.2	0.4

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
STB	1,912,200	17.5%	3,825	7.9	1.3
HSG	1,756,200	0.3%	49	483.4	1.3
EIB	1,505,650	8.3%	1,013	19.2	1.3
VPB	1,125,401	9.7%	1,460	13.5	1.2
KBC	1,121,400	7.6%	1,892	16.0	1.2

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
DTD	96,885	17.8%	4,005	6.2	0.9
IDC	55,500	17.0%	3,177	16.1	3.0
NRC	40,600	-5.9%	(788)	-	0.3
BVS	29,900	8.7%	2,710	9.6	0.8
DHT	29,700	9.1%	1,147	22.2	2.0

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
VCB	514,196	22.6%	6,013	15.3	3.2
BID	279,036	17.6%	3,450	14.2	2.1
VHM	182,883	25.0%	9,468	4.4	1.0
GAS	172,715	19.0%	5,283	14.2	2.3
CTG	172,377	15.7%	3,377	9.5	1.3

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	17,637	6.7%	1,846	20.0	1.3
HUT	17,404	0.8%	122	160.2	1.6
IDC	16,896	17.0%	3,177	16.1	3.0
SHS	14,962	5.7%	688	26.8	1.5
THD	13,706	2.9%	460	77.4	2.2

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
NHA	2.58	1.4%	143	117.4	1.6
VPG	2.55	-0.5%	(97)	-	1.0
DC4	2.55	15.8%	1,946	6.2	0.9
DRH	2.50	0.0%	1	8,046.4	0.4
QCG	2.48	-0.2%	(32)	-	0.6

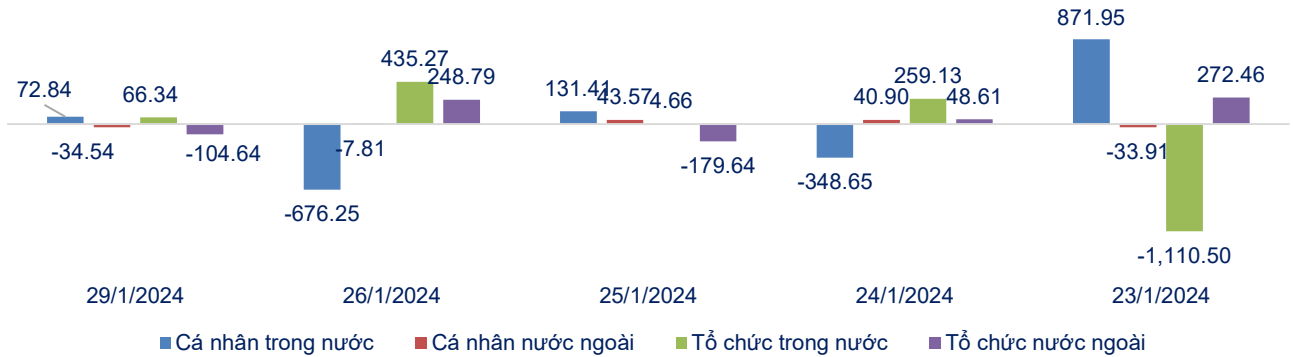
Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
VGS	2.62	5.3%	939	24.1	1.3
VC2	2.44	2.2%	278	36.4	0.7
EVS	2.38	1.9%	228	35.9	0.7
VIG	2.34	9.6%	685	11.1	1.0
LIG	2.32	0.5%	70	58.7	0.3



THỐNG KÊ GIAO DỊCH THEO LOẠI NĐT

Giá trị ròng theo loại hình NĐT 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top Mua ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
EIB	57.78	8.3%	1,013	19.2	1.3
VRE	32.21	11.8%	1,818	13.1	1.5
VCG	31.25	2.8%	516	49.3	1.4
MSN	26.04	2.2%	572	115.0	2.5
VHM	25.69	25.0%	9,468	4.4	1.0

Top Bán ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
STB	-47.13	17.5%	3,825	7.9	1.3
AAA	-42.63	1.5%	255	39.6	0.6
CTG	-38.13	15.7%	3,377	9.5	1.3
GAS	-33.32	19.0%	5,283	14.2	2.3
PC1	-33.05	3.6%	814	34.9	1.1

Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VRE	2.33	11.8%	1,818	13.1	1.5
DCM	1.79	15.3%	3,050	10.1	1.7
HPG	1.29	1.9%	322	88.1	1.7
SAB	1.25	16.5%	3,286	17.4	1.4
POW	1.13	4.2%	609	18.7	0.8

Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FPT	-38.68	23.4%	5,105	18.8	4.1
TV2	-1.94	5.6%	1,105	34.2	1.9
SIP	-1.81	22.8%	4,679	15.4	3.4
EVF	-0.83	5.1%	748	22.1	1.4
VIC	-0.71	2.7%	977	43.8	1.1

Top Mua ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
PC1	181.22	3.6%	814	34.9	1.1
VNM	42.82	24.4%	4,029	16.6	4.1
AAA	41.54	1.5%	255	39.6	0.6
OCB	12.82	16.9%	2,201	6.6	0.7
PNJ	12.82	19.8%	5,499	16.3	3.1

Top Bán ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
EIB	-87.58	8.3%	1,013	19.2	1.3
VCG	-55.49	2.8%	516	49.3	1.4
KBC	-33.71	7.6%	1,892	16.0	1.2
TCB	-21.02	14.7%	5,118	6.9	0.9
HSG	-20.47	0.3%	49	483.4	1.3

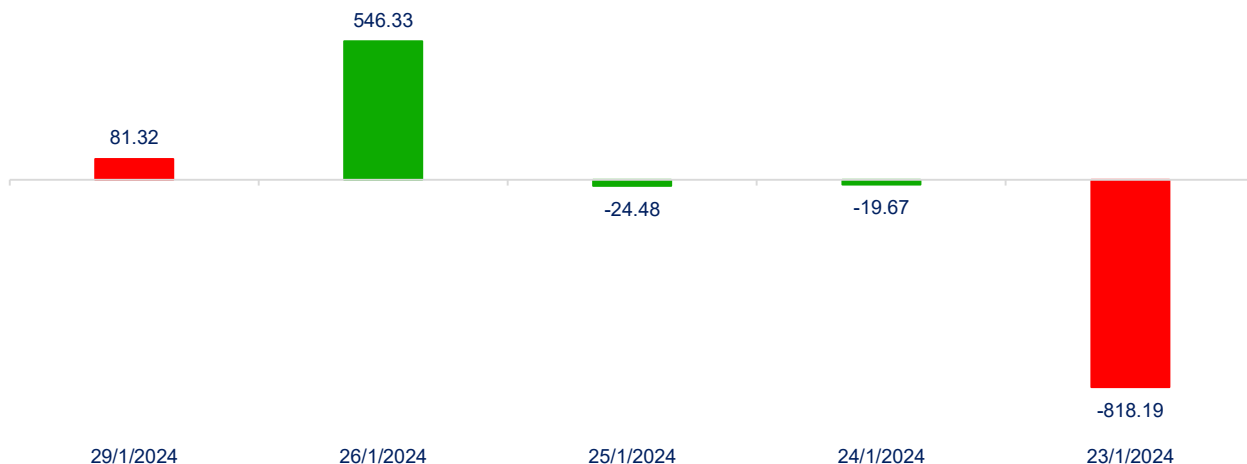
Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
STB	58.48	17.5%	3,825	7.9	1.3
HSG	40.65	0.3%	49	483.4	1.3
FPT	37.97	23.4%	5,105	18.8	4.1
KBC	34.59	7.6%	1,892	16.0	1.2
CTG	31.53	15.7%	3,377	9.5	1.3

Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
PC1	-148.17	3.6%	814	34.9	1.1
VNM	-59.72	24.4%	4,029	16.6	4.1
MSN	-34.83	2.2%	572	115.0	2.5
VRE	-33.80	11.8%	1,818	13.1	1.5
MWG	-27.21	3.0%	476	94.3	2.8

Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/ bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)





Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
cuong.hnv2@shs.com.vn

Tổ trưởng nghiệp vụ: Phan Tấn Nhật
nhat.pt@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyên người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn
Metropolitan, 235 Đồng Khởi,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP
HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn